CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
TÀI SẢN			-	-
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**923,426,521,758**	**933,890,018,571**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**238,886,702,939**	**200,680,087,112**
1. Tiền	111		236,886,702,939	200,180,087,112
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.09	**439,098,739,751**	**602,739,670,140**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		448,130,413,688	632,255,176,819
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.10	(9,031,673,937)	(29,515,506,679)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.13**	**239,736,273,023**	**122,161,795,152**
1. Phải thu của khách hàng	131		89,645,111,571	86,880,260,155
2. Trả trước cho người bán	132		285,951,950	306,684,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		140,520,274,410	5,025,795,699
5. Các khoản phải thu khác	138		9,284,935,092	67,993,089,882
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(38,044,034,823)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**369,373,598**	**588,983,722**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,335,432,447**	**7,719,482,445**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,421,953,582	1,287,366,440
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.13	69,029,471	38,253,693
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		88,580,739	85,580,739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,755,868,655	6,308,281,573
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**214,571,346,764**	**217,875,293,736**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**21,836,338,396**	**24,651,424,153**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.11	12,219,325,283	14,696,653,042
- Nguyên giá	222		26,697,962,231	26,699,662,231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,478,636,948)	(12,003,009,189)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.12	7,817,018,330	9,434,727,325
- Nguyên giá	228		13,397,498,795	13,397,498,795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,580,480,465)	(3,962,771,470)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,799,994,783	520,043,786
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**180,645,613,574**	**180,646,453,460**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	180,645,613,574	180,646,453,460
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,089,394,794**	**12,577,416,123**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.03	3,661,687,678	4,692,464,724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.05	3,875,376,044	2,974,680,844
4. Tài sản dài hạn khác	268		4,552,331,072	4,910,270,555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,137,997,868,522**	**1,151,765,312,307**
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**542,817,900,602**	**560,797,140,774**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**542,807,427,860**	**560,786,668,032**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	25,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		110,031,585	190,761,466
3. Người mua trả tiền trước	313		1,339,610,390	278,307,688
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.04	236,155,319	633,342,698
5. Phải trả người lao động	315		6,481,904,173	3,159,024,692
6. Chi phí phải trả	316	V.06	32,941,103,454	21,394,230,630
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.07	331,419,107,811	368,286,079,430
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		149,199,041,262	129,792,780,721
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		19,989,888,114	11,607,843,066
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(199,787,077)	(6,837,077)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1,290,372,829	451,134,718
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,472,742**	**10,472,742**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10,472,742	10,472,742
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**595,179,967,920**	**590,968,171,533**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**595,179,967,920**	**590,968,171,534**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(77,413,234,466)	(81,625,030,852)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,137,997,868,522**	**1,151,765,312,307**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	**001**			-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	**002**			-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
3. Tài sản nhận ký gửi	**003**			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**			-
5. Ngoại tệ các loại	**005**			-
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**3,823,426,530,000**	**5,409,524,260,000**
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**		**3,416,965,460,000**	**4,769,656,310,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		22,535,390,000	41,720,290,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3,374,230,430,000	4,727,743,620,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		20,199,640,000	192,400,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**		**309,459,130,000**	**383,797,950,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014		220,296,130,000	294,634,950,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015		89,163,000,000	89,163,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**		**61,711,750,000**	**88,000,000,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		61,711,750,000	88,000,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	**022**		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**		**24,715,900,000**	**25,746,400,000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của TVLK	028		-	106,000,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	029		24,715,900,000	25,640,400,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	030		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**		-	**102,000,000,000**
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	033			-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	034		-	102,000,000,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	035			-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**		**10,574,290,000**	**40,323,600,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	20,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	039		10,574,290,000	20,323,580,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	040		-	20,000,000,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		-	-
6.8.2. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		-	-
6.8.3. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045		-	-
6.8.4. CK ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**		**266,158,180,000**	**607,873,370,000**
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**		**266,069,180,000**	**556,587,190,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		2,550,000	23,170,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		266,066,630,000	556,564,020,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**		-	**45,000,000,000**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		-	-
7.2.2. CK tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			45,000,000,000
7.2.3. CK tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**		**89,000,000**	**520,000,000**
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của KH trong nước	073		89,000,000	520,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của KH nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**081**		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**		-	
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**084**		-	

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Trần Ngọc Đốc	Phạm Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II/2012	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2011
1. Doanh thu	**01**	**52,141,452,252**	**36,779,481,125**	**75,414,806,480**	**94,842,746,223**
Trong đó:		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	4,690,515,869	2,332,388,864	8,753,816,075	5,938,112,924
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	23,185,458,442	5,264,203,879	23,661,525,722	29,743,854,172
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	1,486,263,496	3,677,272,727	2,521,901,677	6,244,284,515
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	641,497,064	2,147,950,159	1,413,246,614	2,491,543,028
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	22,137,717,381	23,357,665,496	39,064,316,392	50,424,951,584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**	**52,141,452,252**	**36,779,481,125**	**75,414,806,480**	**94,842,746,223**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	62,917,427,398	67,529,774,372	79,944,802,335	107,956,648,397
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**	**(10,775,975,146)**	**(30,750,293,247)**	**(4,529,995,855)**	**(13,113,902,174)**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(14,795,063,789)	52,703,557,397	(8,716,604,660)	69,607,926,435
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**	**4,019,088,643**	**(83,453,850,644)**	**4,186,608,805**	**(82,721,828,609)**
8. Thu nhập khác	31	7,027,614	5,033,578	132,725,299	5,033,578
9. Chi phí khác	32	350,005	538,474	107,537,718	2,949,474
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**6,677,609**	**4,495,104**	**25,187,581**	**2,084,104**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**4,025,766,252**	**(83,449,355,540)**	**4,211,796,386**	**(82,719,744,505)**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	48,832,402
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**4,025,766,252**	**(83,449,355,540)**	**4,211,796,386**	**(82,768,576,907)**

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Trần Ngọc Đốc	Phạm Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**4,211,796,386**	**(82,719,744,505)**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	4 093 336 754	3,043,944,669
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	03	(20,483,832,742)	60,567,870,452
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(62,494,141,074)	(29,548,368,173)
- Chi phí lãi vay	06	24,119,562,499	41,124,148,869
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(50,553,278,177)**	**(7,532,148,688)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	266,909,452,299	173,875,002,713
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	219,610,124	(224,154,055)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(10,586,574,890)	14,503,562,342
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	(193,389,412,909)	(130,099,288,929)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6,319,277,780)	(40,698,638,769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3,004,364,325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,093,645,200)	(3,723,507,469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5,186,873,467**	**3,096,462,820**
		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(920,311,514)	(3,432,481,380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	5,066,297,048
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58,940,053,874	29,482,071,125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**58,019,742,360**	**31,115,886,793**
		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	129,547,592,360
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69,500,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94,500,000,000)	(39,768,863,920)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(25,000,000,000)**	**89,778,728,440**
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**38,206,615,827**	**123,991,078,053**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**200,680,087,112**	**669,525,119,879**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**238,886,702,939**	**793,516,197,932**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Trần Ngọc Đốc	Phạm Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay			
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I. Vốn chủ sở hữu	**598,039,211,305**	**590,968,171,534**	**129,547,592,360**	**136,618,632,132**	**4,211,796,386**	-	**590,968,171,534**	**595,179,967,920**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	509,250,000,000	598,413,000,000	89,163,000,000	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	27,055,378,000	67,439,970,360	40,384,592,360	-	-	-	67,439,970,360	67,439,970,360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	6,740,232,026	6,740,232,026	-	-	-	-	6,740,232,026	6,740,232,026
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54,993,601,279	(81,625,030,852)	-	136,618,632,131	4,211,796,386	-	(81,625,030,852)	(77,413,234,466)

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Minh Hiền	Trần Ngọc Đốc	Phạm Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3- Tổng số công nhân viên và người lao động: 146 người

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thị trường chứng khoán trong năm 2011 sụt giảm mạnh dẫn tới hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
- Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Việc ghi nhận doanh thucung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định dựa trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ , số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- Các khoản mục ngoại tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.
11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:
- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2012**	**01/01/2012**
- Tiền mặt	420,998,459	554,082,600
- Tiền gửi ngân hàng	234,001,120,099	196,248,555,342
Trong đó	-	-
+ Tiền ký quỹ nhà đầu tư	158,331,361,268	139,306,121,934
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	2,464,584,381	3,377,449,170
- Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	500,000,000
Cộng	**238,886,702,939**	**200,680,087,112**
02- Hàng tồn kho	**30/06/2012**	**01/01/2012**
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	369,373,598	588,983,722
Cộng	**369,373,598**	**588,983,722**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

03- Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,661,687,678	4,692,464,724
Cộng	**3,661,687,678**	**4,692,464,724**
04- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2012**	**01/01/2012**
- Thuế giá trị gia tăng	47,629,473	82,709,222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	187,358,164	550,633,476
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**234,987,637**	**633,342,698**
05. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	**30/06/2012**	**01/01/2012**
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	3,740,949,497	2,840,254,297
- Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	**3,875,376,044**	**2,974,680,844**
06- Chi phí phải trả	**30/06/2012**	**01/01/2012**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	32,941,103,454	21,394,230,630
Cộng	**32,941,103,454**	**21,394,230,630**
07- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,160,637,853	3,818,687,000
- Kinh phí công đoàn	340,844,624	67,666,866
- Bảo hiểm xã hội	120,883,998	24,178,305
- Bảo hiểm y tế	90,982,306	75,699,013
- Bảo hiểm thất nghiệp	90,131,083	85,423,526
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,000,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	315,012,999,919	364,214,424,720
.Cộng	**332,816,479,783**	**368,286,079,430**
08- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	**Khối lượng giao dịch thực hiện QII/2012**	**Giá trị giao dịch thực hiện QII/2012**
1.Của công ty chứng khoán	**3,567,998**	**126,137,308,800**
- Cổ phiếu	3,067,998	69,436,808,800
- Trái phiếu	500,000	56,700,500,000
- Chứng khoán ngân quỹ	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2.Của người đầu tư	**165,944,317**	**2,052,174,057,700**
- Cổ phiếu	163,664,357	1,942,420,921,700
- Trái phiếu	1,000,000	101,509,000,000
- Chứng khoán khác	1,279,960	8,244,136,000
Tổng cộng	**169,512,315**	**2,178,311,366,500**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

09- Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm
A. Đầu tư ngắn hạn	**16,929,373**	**24,695,454**	**470,795,988,650**	**632,255,176,819**	**-**	**-**	**15,285,087,949**	**29,515,506,679**	**455,510,900,701**	**602,739,670,140**
I. Chứng khoán thương mại	**16,929,373**	**24,695,454**	**176,713,336,221**	**340,738,177,801**	**-**	**-**	**6,543,438,018**	**12,516,001,933**	**170,169,898,203**	**328,222,175,868**
- Cổ phiếu	16,929,373	24,695,454	176,713,336,221	340,738,177,801		-	6,543,438,018	12,516,001,933	170,169,898,203	328,222,175,868
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
+ Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
+ Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư vào công ty con										
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
IV. Đầu tư tài chính khác			**294,082,652,429**	**291,516,999,018**	**-**	**-**	**8,741,649,931**	**16,999,504,746**	**285,341,002,498**	**274,517,494,272**
B. Đầu tư dài hạn	**11,006,414**	**11,006,414**	**180,645,613,574**	**180,646,453,460**	**-**	**-**	**-**	**-**	**180,645,613,574**	**180,646,453,460**
I. Đầu tư góp vốn	**11,006,414**	**11,006,414**	**180,645,613,574**	**180,646,453,460**	**-**	**-**	**-**	**-**	**180,645,613,574**	**180,646,453,460**
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	11,006,414	11,006,414	180,645,613,574	180,646,453,460	-	-	-	-	180,645,613,574	180,646,453,460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 30/06/2012

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
AAA	Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát	836,800	17 666 927 200	17,000	14,225,600,000	3,441,327,200
BCC	CTCP Xi măng Bỉm Sơn	75	1 130 000	5,400	405,000	725,000
BVS	CTCP Chứng Khoán Bảo Việt	156	2 550 800	12,500	1,950,000	600,800
CIC	CTCP Đầu tư và xây dựng COTEC	29	456 300	3,500	101,500	354,800
CSC	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam	20	370 000	11,500	230,000	140,000
CTS	CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN	39	639 600	8,400	327,600	312,000
DAC	CTCP Gốm xây dựng Đông Anh	92	4 192 400	17,000	1,564,000	2,628,400
DC4	Công ty cổ phần DIC số 4	2	24 600	7,100	14,200	10,400
DCS	CTCP Đại Châu	86	898 600	5,200	447,200	451,400
DNY	Công Ty Cổ Phần Thép Dana - ý	40	608 000	11,200	448,000	160,000
DXP	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	45	2 376 000	23,600	1,062,000	1,314,000
EBS	CTCP SGD tại Tp. Hà Nội	48	1 256 518	6,900	331,200	925,318
EID	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	70	663 000	8,500	595,000	68,000
HBB	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	177	1 023 300	4,800	849,600	173,700
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	83	378 900	4,200	348,600	30,300
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	155	1 678 400	9,800	1,519,000	159,400
L62	CTCP Lilama 69.2	50	1 365 000	6,700	335,000	1,030,000
LAS	CTCP Supe Phốt Phát Lâm Thao	179,365	5 379 632 060	24,000	4,304,760,000	1,074,872,060
LCS	Công ty CP Licogi 16.6	50	760 000	10,500	525,000	235,000
LIG	Công ty Cổ phần Licogi 13	139	1 367 700	9,700	1,348,300	19,400
LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	96	1 200 000	6,300	604,800	595,200
MAC	CTCP Cung ứng và DV kỹ thuật Hàng hải	62	326 900	4,100	254,200	72,700
MCO	CTCP Đầu tư và xây dựng công trình 1	28	296 800	3,500	98,000	198,800
MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	76	3 522 600	14,000	1,064,000	2,458,600
NAG	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	86	473 000	3,900	335,400	137,600
NGC	CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền	20	366 000	9,600	192,000	174,000
NSN	Công ty CP xây dựng 565	64	544 000	3,900	249,600	294,400
NST	CTCP Ngân Sơn	53	567 100	10,000	530,000	37,100
ONE	Công ty cổ phần truyền thông số 1	89	936 900	7,100	631,900	305,000
PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	50	319 000	5,100	255,000	64,000
PCT	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	393	1 392 800	3,400	1,336,200	56,600
PDC	Công ty CP DL dầu khí phương đông	85	988 510	3,600	306,000	682,510
PFL	Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí	50	300 000	4,700	235,000	65,000
PGT	Công ty cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	112	785 400	4,300	481,600	303,800
PLC	CTCP Hoá dầu Petrolimex	23	654 800	18,100	416,300	238,500
PMS	Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu	60	894 000	7,500	450,000	444,000
POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	48	691 600	11,200	537,600	154,000
PPS	Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	41	486 600	10,100	414,100	72,500
PSG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	100	530 000	2,800	280,000	250,000
PSI	CTCP Chứng khoán dầu khí	330	1 839 000	5,200	1,716,000	123,000
PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	68	734 400	10,600	720,800	13,600
PVA	CT xây dựng dầu khí nghệ an	90	1 845 631	8,900	801,000	1,044,631
PVC	CTCP Dung dịch khoan và hoá phẩm dầu khí	225	3 533 200	14,700	3,307,500	225,700
PVE	CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí	483	5 478 600	10,800	5,216,400	262,200
PVG	Công ty khí hóa lỏng miền bắc	132	1 592 387	11,000	1,452,000	140,387
PVI	Tổng Cty CP Bảo Hiểm Dầu Khí Việt Nam	855	15 006 700	17,100	14,620,500	386,200
PVL	CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	42	859 600	5,600	235,200	624,400
PVR	CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam	339	2 191 700	5,500	1,864,500	327,200
PVS	Tổng CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí	719	12 006 715	15,400	11,072,600	934,115
PVX	Tổng công ty xây lắp dầu khí	1,135	10 915 167	9,600	10,896,000	19,167
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	28	606 600	7,400	207,200	399,400
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	50	1 070 000	18,000	900,000	170,000
S55	CTCP Sông Đà 505	85	2 363 000	25,200	2,142,000	221,000
S64	CTCP Sông Đà 6.04	20	482 000	7,900	158,000	324,000
S96	CTCP Sông Đà 9.06	20	665 900	6,000	120,000	545,900
S99	CTCP Sông Đà 909	30	204 000	5,900	177,000	27,000
SD2	CTCP Sông Đà 2	199	1 994 400	8,800	1,751,200	243,200
SD5	CTCP Sông Đà 5	22	1 090 200	19,500	429,000	661,200
SD6	CTCP Sông Đà 6	36	564 300	9,600	345,600	218,700
SD9	CTCP Sông Đà 9	124	1 657 000	9,200	1,140,800	516,200
SDA	CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmại Sông Đà	81	858 300	7,600	615,600	242,700
SDC	CTCP Tư vấn sông Đà	24	244 800	10,000	240,000	4,800
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	92	553 000	4,900	450,800	102,200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 30/06/2012

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
SDP	CTCP TM&VT Sông Đà	96	1 017 800	5,600	537,600	480,200
SDS	CTCP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	50	1 280 000	3,800	190,000	1,090,000
SDT	CTCP Sông Đà 10	40	552 000	12,800	512,000	40,000
SGC	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	1	18 500	16,400	16,400	2,100
SHB	NH CPTM sài gòn hà nội	50	510 000	8,900	445,000	65,000
SHN	Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	64	634 800	2,000	128,000	506,800
SIC	CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà	12	240 900	9,400	112,800	128,100
SRB	Công ty CP Sara	89	466 900	4,000	356,000	110,900
SSM	Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO	11	279 000	6,900	75,900	203,100
STC	CTCP Sách & thiết bị trường học TP. HCM	40	374 000	8,700	348,000	26,000
STP	CTCP Bao bì sông Đà	50	1 360 000	10,500	525,000	835,000
TH1	CTCP Xuất nhập khẩu TH1 Việt Nam	62	2 085 400	25,900	1,605,800	479,600
TIG	Công ty CP Đầu tư Thăng Long	30	129 000	3,400	102,000	27,000
TKC	Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỷ	16	191 800	5,900	94,400	97,400
TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	10	181 500	9,000	90,000	91,500
TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	60	553 500	5,200	312,000	241,500
TPP	CTCP nhựa Tân Phú	80	1 140 000	7,400	592,000	548,000
TTC	Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh	5	34 500	3,600	18,000	16,500
UNI	Công ty cổ phần Viễn Liên	52	928 600	8,900	462,800	465,800
V15	Công ty cổ phần Xây dựng số 15	50	585 000	4,900	245,000	340,000
VC1	CTCP Xây dựng số 1	80	4 992 000	17,900	1,432,000	3,560,000
VC2	CTCP Xây dựng số 2	70	2 052 500	12,000	840,000	1,212,500
VC3	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	79	1 445 700	16,000	1,264,000	181,700
VC6	CTCP Vinaconex 6	75	1 317 500	7,200	540,000	777,500
VCS	CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	34	661 500	12,600	428,400	233,100
VGP	Công Ty Cổ Phần Cảng rau quả	66	1 069 200	14,300	943,800	125,400
VGS	CTCP ống thép việt đức VG PIPE	98	1 285 700	5,900	578,200	707,500
VHH	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế	37	296 000	3,500	129,500	166,500
VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	83	4 589 900	18,000	1,494,000	3,095,900
VMC	CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng	138	3 519 500	21,600	2,980,800	538,700
VNC	CTCP Giám định Vinacontrol	50	1 330 000	14,000	700,000	630,000
VNR	CTCP Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	60	1 396 000	12,300	738,000	658,000
VPC	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam	40	312 000	3,200	128,000	184,000
VTC	Công ty cổ phần Viễn thông VTC	10	220 000	2,900	29,000	191,000
VTS	CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera	17	475 300	16,000	272,000	203,300
VTV	CTCP Vật tư Vận tải xi măng	53	1 038 800	8,500	450,500	588,300
ABT	Công Ty Cổ Phần XNK Thuỷ sản Bến Tre	9	430 000	39,000	351,000	79,000
AGR	Công ty cổ phần Chứng khoán NH NN & PTNT	3	37 800	7,100	21,300	16,500
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	14	96 070	5,000	70,000	26,070
BMC	Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định	7	511 330	41,400	289,800	221,530
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	11	631 500	43,900	482,900	148,600
CNG	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	16	436 800	26,300	420,800	16,000
DCL	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	6	182 400	11,500	69,000	113,400
DIC	Công Ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại DIC	4	46 000	8,800	35,200	10,800
DIG	Tổng CTCP đầu tư phát triển xây dựng	8	140 220	16,400	131,200	9,020
DQC	CTCP Bóng đèn Điện Quang	6	123 000	19,300	115,800	7,200
DRH	Công ty cổ phần Đầu tư căn nhà Mơ ước	7	26 600	3,700	25,900	700
DXG	Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng địa ốc Đất Xanh	1	24 300	9,500	9,500	14,800
FPT	Công ty Cổ Phần Phát triển đầu tư công nghệ FPT	9	470 400	47,100	423,900	46,500
GMD	Công ty cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển	1	29 070	24,200	24,200	4,870
HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	8	400 000	27,800	222,400	177,600
HAP	Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng	2	31 580	5,800	11,600	19,980
HAS	Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1	16 410	5,200	5,200	11,210
HBC	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa ốc Hoà	5	180 500	16,000	80,000	100,500
HDC	Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa □ Vũng Tàu	7	170 440	16,400	114,800	55,640
HLA	CTCP Hữu Liên á châu	2	33 100	4,700	9,400	23,700
HT1	CTCP Xi măng Hà Tiên 1	6	32 400	5,300	31,800	600
ITA	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo	13	177 600	6,900	89,700	87,900
KDC	Công ty cổ phần Kinh Đô	17	729 150	41,000	697,000	32,150
KHA	Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội	14	198 400	9,800	137,200	61,200
KMR	Công ty cổ phần Mirae	3	15 500	4,000	12,000	3,500
MCG	Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam	5	45 500	5,900	29,500	16,000
MKP	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	5	232 000	46,000	230,000	2,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

10- Bảng kê chi tiết chứng khoán bị giảm giá tại 30/06/2012

Mã vtư	Tên vtư	Tồn cuối	Dư cuối	Giá trị thị trường	Giá trị CK theo giá thị trường	Giảm giá
PET	Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí	1,190,124	16 382 838 340	12,100	14,400,500,400	1,982,337,940
PGC	Công ty Cổ Phần Gas Petrolimex	9	94 970	9,600	86,400	8,570
PHT	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến	6	81 000	7,600	45,600	35,400
PTL	CTCP đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	24	125 420	4,700	112,800	12,620
PVD	Công ty Cổ Phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	31	1 152 600	36,200	1,122,200	30,400
PXL	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	23	123 940	4,600	105,800	18,140
REE	Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh	19	301 010	15,800	300,200	810
RIC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	3	22 800	7,000	21,000	1,800
SAM	Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông	8	103 960	7,800	62,400	41,560
SC5	CTCP Xây Dựng Số 5	2	35 200	16,500	33,000	2,200
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	7	90 300	6,100	42,700	47,600
SMC	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	9	165 600	13,200	118,800	46,800
ST8	CTCP Siêu Thanh	7	169 400	12,000	84,000	85,400
STB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	80	1 859 500	22,200	1,776,000	83,500
SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico)	5	79 950	11,000	55,000	24,950
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	6	60 600	8,700	52,200	8,400
TDH	Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	64 200	14,800	44,400	19,800
TLH	Công ty cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên	3	21 250	6,000	18,000	3,250
TMP	Thủy điện thác mơ	2	22 800	10,700	21,400	1,400
TS4	Công ty cổ phần Thuỷ Sản số 4	9	114 300	11,000	99,000	15,300
TYA	Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	5	34 500	3,900	19,500	15,000
VCB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam	21	622 930	29,500	619,500	3,430
VIP	Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO	6	204 000	6,500	39,000	165,000
VMD	Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	9	237 600	15,900	143,100	94,500
VST	CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	5	64 900	3,700	18,500	46,400
VTO	Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco	4	40 690	5,300	21,200	19,490
	TỔNG CỘNG					**6,543,438,018**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

11- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**3,746,787,500**	**22,952,874,731**	**26,699,662,231**
- Mua trong kỳ	-	21,200,000	21,200,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(22,900,000)	(22,900,000)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**3,746,787,500**	**22,951,174,731**	**26,697,962,231**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**2,436,285,891**	**9,566,723,298**	**12,003,009,189**
- Khấu hao trong kỳ	233,758,272	2,241,869,487	2,475,627,759
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**2,670,044,163**	**11,808,592,785**	**14,478,636,948**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	**1,310,501,609**	**13,386,151,433**	**14,696,653,042**
- Tại ngày cuối năm	**1,076,743,337**	**11,142,581,946**	**12,219,325,283**

12- Tình hình tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**13,097,498,795**	**300,000,000**	**13,397,498,795**
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**13,097,498,795**	**300,000,000**	**13,397,498,795**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-
Số dư đầu năm	**3,837,448,890**	**125,322,580**	**3,962,771,470**
- Khấu hao trong kỳ	1,598,576,013	19,132,982	1,617,708,995
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	**5,436,024,903**	**144,455,562**	**5,580,480,465**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	**9,260,049,905**	**174,677,420**	**9,434,727,325**
- Tại ngày cuối năm	**7,661,473,892**	**155,544,438**	**7,817,018,330**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

13- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	**86,880,260,155**	**-**	**-**	**219,386,786,541**	**216,621,935,125**	**89,645,111,571**			
2. Trả trước cho người bán	**306,684,239**				**20,732,289**	**285,951,950**			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	**5,025,795,699**	**-**	**-**	**139,357,303,518**	**3,862,824,807**	**140,520,274,410**			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	7,695,699	-	-	135,502,406,808	7,928,097	135,502,174,410			
- Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) CK	5,018,100,000	-	-	3,854,896,710	3,854,896,710	5,018,100,000			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-			
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-	-	-			
4. Thuế GTGT được khấu trừ	**38,253,693**	**-**	**-**	**1,022,422,317**	**991,646,539**	**69,029,471**			
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**85,580,739**			**3,000,000**		**88,580,739**			
6. Phải thu nội bộ	**-**	**-**	**-**	**3,226,394,195,740**	**3,226,394,195,740**	**-**			
7. Phải thu khác	**67,993,089,882**	**-**	**38,044,034,823**	**620,107,089,530**	**678,815,244,320**	**9,284,935,092**	**-**	**-**	**-**